

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

-----o0o-----

VÕ THỊ HÀ LINH

**VIỆC TIẾP NHẬN CÁC NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỦA OECD TRONG PHÁP LUẬT QUẢN
TRỊ CÔNG TY NIÊM YẾT CỦA VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật kinh tế

Mã số: 60 38 0107

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội – 2014

**Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Cán bộ hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Lê Thị Thu Thủy

Phản biện 1:

Phản biện 2:

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội
Vào hồi giờ, ngày tháng năm 20....**

Có thể tìm hiểu luận văn tại

Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội

Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

DANH MỤC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG

DANH MỤC CÁC HÌNH

PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1 - NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	5
NIÊM YẾT VÀ CÁC NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ CÔNG TY CỦA OECD.....	5
1.1. Khái niệm, đặc điểm của công ty niêm yết.....	5
1.2. Khái niệm, vai trò của QTCT niêm yết	7
1.3. Các nguyên tắc quản trị công ty của OECD	13
1.4. Sự cần thiết phải tiếp nhận các nguyên tắc của OECD trong pháp luật quản trị công ty niêm yết ở Việt Nam	34
CHƯƠNG 2 - THỰC TRẠNG VIỆC TIẾP NHẬN CÁC NGUYÊN TẮC	41
QUẢN TRỊ CÔNG TY CỦA OECD TRONG PHÁP LUẬT QUẢN TRỊ	41
CÔNG TY NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM.....	41
2.1. Về quyền của cổ đông	41
2.2. Về đối xử bình đẳng với cổ đông	56
2.3. Về vai trò của các bên có quyền lợi liên quan trong quản trị công ty	68
2.4. Về minh bạch và công bố thông tin.....	74
2.5. Về Hội đồng quản trị.....	83
2.6. Về khuôn khổ quản trị công ty	92
CHƯƠNG 3 – CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM	100
3.1. Các giải pháp pháp lý	100
3.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện	109
KẾT LUẬN.....	113
TÀI LIỆU THAM KHẢO	115

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Qua gần 15 năm hoạt động, thị trường chứng khoán Việt Nam đã có những bước tiến lớn, vững vàng với vai trò là một kênh huy động vốn trung và dài hạn cho việc phát triển nền kinh tế cũng như cho doanh nghiệp. Vấn đề được quan tâm trong công tác xây dựng và phát triển thị trường đó là chất lượng hàng hóa trên thị trường. Và một trong những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa đó là quản trị công ty (QTCT). QTCT tốt giảm thiểu khả năng tổn thương trước các khủng hoảng tài chính, củng cố quyền sở hữu, giảm chi phí giao dịch và chi phí vốn, dẫn tới sự phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán. Trong những năm qua, QTCT đã được các nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà khoa học đầu tư nghiên cứu, thể hiện qua số lượng các đề tài nghiên cứu ngày càng tăng lên.

Tuy nhiên, mức độ thực hiện QTCT ở Việt Nam vẫn còn ở mức thấp, tình trạng vi phạm các nguyên tắc cơ bản vẫn còn diễn ra khá phổ biến. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là do nhận thức của doanh nghiệp về QTCT vẫn còn thấp dẫn tới sự tuân thủ một cách đối phó; cùng với đó là các quy định pháp lý chưa đủ sức răn đe, thiếu các quy định chặt chẽ, rõ ràng về quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan trong hệ thống QTCT...

Xuất phát từ thực tiễn nói trên, người viết đã chọn đề tài **“Việc tiếp nhận các nguyên tắc QTCT của OECD trong pháp luật QTCT niêm yết của Việt Nam”** để làm luận văn thạc sĩ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

QTCT đã được cộng đồng tài chính quốc tế công nhận là một trong 12 tiêu chuẩn cơ bản tốt nhất trong thực tiễn. Chương trình “Báo cáo về tình hình tuân thủ các tiêu chuẩn và chuẩn mực (ROSC)” của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế thậm chí đã dựa trên các nguyên tắc về QTCT của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) để xác định những yếu kém có thể dẫn đến khả năng dễ bị tổn thương về kinh tế và tài chính của một quốc gia. Tại Việt Nam, cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu về tình hình quản trị công ty tại các doanh nghiệp Việt Nam, như:

- Báo cáo đánh giá tình hình quản trị công ty của Việt Nam của Ngân hàng thế giới World Bank;
- Cẩm nang quản trị công ty do Tổ chức tài chính quốc tế (IFC) phối hợp với UBCKNN phát hành;
- Và một số chuyên đề nghiên cứu, luận văn thạc sĩ nghiên cứu về pháp luật quản trị công ty tại Việt Nam.

Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu nói trên phần lớn đều hoặc đi vào các phân tích kỹ thuật về QTCT hoặc chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu các quy định pháp luật của Việt Nam về lĩnh vực này; do đó việc có một công trình chính thức đi sâu nghiên cứu, đánh giá các quy định của pháp luật về quản trị công ty niêm yết trên cơ sở đối chiếu với các nguyên tắc của OECD vẫn là một điều hết sức cần thiết.

3. Mục tiêu và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Hướng tới đối tượng nghiên cứu là các doanh nghiệp niêm yết, đề tài muốn hướng sự nghiên cứu tới nhóm đối tượng chịu ảnh hưởng rõ rệt nhất của hiệu quả hoạt động QTCT, để nhìn nhận, đánh giá các quy định pháp luật về QTCT của Việt Nam cũng như tình hình thực thi tại các doanh nghiệp niêm yết, đối chiếu với các chuẩn mực, các thông lệ tốt trên thế giới (cụ thể là các nguyên tắc về QTCT của OECD), từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật về QTCT tại Việt Nam nói chung, đối với các doanh nghiệp niêm yết nói riêng.

Với mục tiêu đó, Luận văn hướng tới làm rõ các nội dung sau:

- Làm rõ các vấn đề lý luận chung về quản trị công ty niêm yết.
- Các nguyên tắc cơ bản về quản trị công ty niêm yết được chấp thuận rộng rãi trên thế giới.
- Phân tích, đánh giá các quy định pháp lý về quản trị công ty niêm yết tại Việt Nam và mức độ tuân thủ các quy định pháp lý về QTCT của công ty niêm yết.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả điều chỉnh của pháp luật về quản trị công ty tại các doanh nghiệp niêm yết.

Phạm vi nghiên cứu của Luận văn chỉ tập trung vào chủ yếu vào các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, đặc biệt là từ khi có Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và sau này là khi Thông tư hướng dẫn về quản trị công ty đối với các công ty đại chúng được ban hành để thay thế cho Quy chế quản trị công ty niêm yết năm 2007; ngoài ra, đối với một số vấn đề cụ thể, Luận văn cũng mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các văn bản luật có liên quan khác như pháp luật về lao động, pháp luật môi trường, pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng hay pháp luật về phá sản.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu nói trên, luận văn đã sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu sau:

* **Phương pháp phân tích** các nguyên tắc QTCT của OECD và các quy định pháp luật của Việt Nam về quản trị công ty niêm yết. Trong đó đặc biệt tập trung vào các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Thông tư 121/2012/TT-BTC quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và các văn bản khác có liên quan.

* **Phương pháp so sánh** khi so sánh các quy định pháp luật của Việt Nam với các nguyên tắc QTCT của OECD và các quy định của một số quốc gia trên thế giới.

Ngoài ra, việc phân tích các tình huống thực tế (Case Study) cũng được sử dụng như một phương pháp nghiên cứu khi đánh giá tình hình thực hiện các quy định về QTCT của các công ty niêm yết.

5. Tính mới của đề tài

Mặc dù tiếp tục đi vào nghiên cứu về lĩnh vực QTCT, tuy nhiên, người viết hi vọng rằng, với sự đầu tư thời gian, trí tuệ, kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ là một tài liệu tham khảo góp phần làm phong phú hơn việc nghiên cứu về QTCT nói chung và QTCT niêm yết nói riêng tại Việt Nam với một số đóng góp cụ thể như:

- Đi sâu phân tích các nguyên tắc QTCT của OECD;

- Đi sâu phân tích tổng thể các quy định pháp luật có liên quan đến QTCT niêm yết (hiện đang được quy định rải rác tại nhiều văn bản luật chuyên ngành);
- Đánh giá mức độ thực hiện QTCT của các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam trên cơ sở đối chiếu với các nguyên tắc của OECD;
- Đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty niêm yết tại Việt Nam và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về lĩnh vực này.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn được trình bày với kết cấu 3 chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề cơ bản về quản trị công ty niêm yết và các nguyên tắc quản trị công ty của OECD.

Chương 2: Thực trạng việc tiếp nhận các nguyên tắc quản trị công ty của OECD trong pháp luật về quản trị công ty niêm yết của Việt Nam.

Chương 3: Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty niêm yết tại Việt Nam.

CHƯƠNG 1 – NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY NIÊM YẾT VÀ CÁC NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ CÔNG TY CỦA OECD

1.1. Khái niệm, đặc điểm của công ty niêm yết

Hiểu một cách chung nhất, công ty niêm yết là doanh nghiệp có một hoặc một số loại chứng khoán nói trên được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán (SGDCK). Có thể khái quát một số đặc điểm của công ty niêm yết như sau:

* Chỉ gọi là công ty niêm yết khi doanh nghiệp có chứng khoán được niêm yết, giao dịch trên các SGDCK.

* Công ty niêm yết chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán và pháp luật Doanh nghiệp.

* Công ty niêm yết chịu sự quản lý của SGDCK và Ủy ban Chứng khoán nhà nước (UBCKNN).

* Công ty niêm yết có thể là công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn.

1.2. Khái niệm, vai trò của QTCT niêm yết

1.2.1. Khái niệm QTCT

Hiện chưa có khái niệm chính thức, thống nhất cho CG. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, đó là do sự khác nhau giữa nguồn gốc các thể chế pháp luật, đặc tính văn hóa, trình độ phát triển của thị trường tài chính tại mỗi quốc gia; “đó cũng do CG bao trùm lên một số lượng lớn các hiện tượng kinh tế khác biệt nhau, dẫn tới, dưới những góc độ tiếp cận khác nhau, mỗi nhà nghiên cứu lại có thể đưa ra những cách định nghĩa khác nhau về khái niệm “Corporate Governance””. Sau đây là một số định nghĩa tiêu biểu về Corporate Governance:

“Corporate Governance giải quyết vấn đề thách thức mà các nhà cung cấp tài chính cho doanh nghiệp đảm bảo quyền lợi của mình để có thể thu về lợi tức từ các khoản đầu tư của mình”.

“Corporate Governance có thể được hiểu theo nghĩa hẹp là mối quan hệ của một doanh nghiệp với các cổ đông, hoặc theo nghĩa rộng là quan hệ của doanh nghiệp với xã hội...”.

Còn theo Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC), Quản trị công ty lại là “những cơ cấu, những quá trình để định hướng và kiểm soát công ty”.

Trong cuốn “Các nguyên tắc quản trị công ty” (OECD Principle of Corporate Governance) xuất bản năm 1999, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đã đưa ra một định nghĩa chi tiết về CG như sau:

“QTCT là những biện pháp nội bộ để điều hành và kiểm soát công ty (...), liên quan tới mối quan hệ giữa Ban Giám đốc, HĐQT và các cổ đông của một công ty với các bên có quyền lợi liên quan. QTCT cũng tạo ra một cơ cấu để đề ra các mục tiêu của công ty, và xác định các phương tiện để đạt được những mục tiêu đó, cũng như để giám sát kết quả hoạt động của công ty. QTCT chỉ được coi là có hiệu quả khi khích lệ được Ban Giám đốc và HĐQT theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của công ty và của các cổ đông, cũng như phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát của các cổ đông, cũng như phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt hơn”.

Mặc dù có nhiều cách thể hiện khác nhau, nhưng nhìn chung, các định nghĩa đều hướng tới những điểm chung sau:

- * Quản trị công ty là một hệ thống các mối quan hệ, được xác định bởi các cơ cấu và các quy trình.

- * Các mối quan hệ trong công ty có thể liên quan tới các bên có lợi ích khác nhau, thậm chí, đôi khi xung đột nhau.

- * Dù có những xung đột, những mâu thuẫn về lợi ích, nhưng nhìn chung, các bên trong các mối quan hệ đều hướng tới, liên quan tới việc định hướng và kiểm soát công ty.

- * Mục đích cuối cùng của các bên trong quản trị công ty là nhằm phân chia quyền lợi và trách nhiệm một cách phù hợp, qua đó làm gia tăng giá trị lâu dài của các cổ đông.

1.2.2. Vai trò của quản trị công ty hiệu quả

- * Thúc đẩy hoạt động và nâng cao hiệu quả kinh doanh

- * Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường vốn

- * Giảm chi phí vốn

- * Nâng cao uy tín doanh nghiệp

1.3. Các nguyên tắc quản trị công ty của OECD

Các nguyên tắc QTCT của OECD được xây dựng trên cơ sở các giá trị cốt lõi sau:

- **Sự công bằng:** Khuôn khổ QTCT của OECD hướng tới mục tiêu phải bảo vệ quyền lợi của các cổ đông, đảm bảo sự đối xử công bằng đối với mọi cổ đông, kể cả các cổ đông nhỏ lẻ và cổ đông nước ngoài.

- **Tính trách nhiệm:** Khuôn khổ QTCT của OECD yêu cầu doanh nghiệp phải đảm bảo quyền lợi của các bên có quyền lợi liên quan, khuyến khích sự hợp tác giữa công ty và các bên có quyền lợi liên quan trong việc đảm bảo tính bền vững về mặt tài chính của công ty.

- **Tính minh bạch:** Khuôn khổ QTCT của OECD hướng tới việc đảm bảo tính công khai thông tin về các vấn đề quan trọng của công ty như tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Trách nhiệm giải trình:** Khuôn khổ QTCT của OECD đảm bảo việc giám sát có hiệu quả của HĐQT cũng như trách nhiệm giải trình của HĐQT trước công ty và các cổ đông.

Nhằm giúp các chính phủ các nước thành viên và không phải thành viên của OECD đánh giá và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, tổ chức và quản trị công ty tại quốc gia đó, cũng như cung cấp các hướng dẫn, khuyến nghị cho thị trường chứng khoán, nhà đầu tư, doanh nghiệp và các bên có liên quan; bộ nguyên tắc này ban đầu được xây dựng theo lời kêu gọi của Hội nghị cấp Bộ trưởng OECD ngày 27-28/4/1998 về việc phát triển một bộ tiêu chuẩn và hướng dẫn chung về QTCT cùng với các chính phủ, các tổ chức quốc tế và khối tư nhân. Sau khi được ban hành, Bộ nguyên tắc này đã được Diễn đàn Ổn định Tài chính sử dụng như một trong Mười hai tiêu chuẩn chủ chốt đối với hệ thống tài chính vững mạnh; cũng vì vậy, các nguyên tắc QTCT của OECD đã được sử dụng làm nền tảng đánh giá cho phần QTCT của các Báo cáo của Ngân hàng thế giới/ Quỹ tiền tệ quốc tế về Tình hình tuân thủ các tiêu chuẩn và chuẩn mực (ROSC).

Bộ nguyên tắc tập trung vào các lĩnh vực sau:

1.3.1. Đảm bảo cơ sở cho một khuôn khổ QTCT hiệu quả

Để thực hiện được nguyên tắc này, các quốc gia phải tuân thủ các tiêu nguyên tắc sau:

a) Khuôn khổ QTCT cần được phát triển dựa trên quan điểm về sự tác động của nó đối với hiệu quả kinh tế nói chung, tính toàn vẹn của thị trường và các cơ chế khuyến khích mà khuôn khổ này tạo ra cho các bên tham gia thị trường và sự thúc đẩy thị trường minh bạch hiệu quả.

b) Các quy định pháp lý và quản lý tác động tới thông lệ QTCT cần phù hợp với quy định của pháp luật, minh bạch và có khả năng cưỡng chế thực thi.

c) Việc phân định trách nhiệm giữa các cơ quan quản lý khác nhau phải được quy định rõ ràng và đảm bảo phục vụ lợi ích của công chúng.

d) Các cơ quan giám sát, quản lý và cưỡng chế thực thi phải liên chính, có đủ thẩm quyền và nguồn lực để hoàn thành chức năng của mình một cách chuyên nghiệp và khách quan. Các quyết định của những cơ quan này phải kịp thời, minh bạch và được giải thích đầy đủ.

1.3.2. Quyền của cổ đông và các chức năng sở hữu cơ bản

Để thực hiện nguyên tắc này, đòi hỏi phải đảm bảo tuân thủ các tiêu nguyên tắc sau:

a) Các quyền cơ bản của cổ đông bao gồm: (1) quyền được đảm bảo các phương thức đăng ký quyền sở hữu; (2) quyền được chuyển nhượng cổ phần; (3) quyền được tiếp cận các thông tin liên quan và quan trọng về công ty một cách kịp thời và thường xuyên; (4) quyền được tham gia và biểu quyết tại các cuộc họp của ĐHCĐ; (5) quyền được bầu và bãi nhiệm thành viên HĐQT; và (6) quyền được hưởng lợi nhuận của công ty.

b) Cổ đông phải có quyền tham gia và được cung cấp đầy đủ thông tin về các quyết định liên quan tới những thay đổi cơ bản của công ty như: (1) sửa đổi các quy định, điều lệ của công ty hay các văn bản quản trị tương đương của công ty; (2) cho phép phát hành thêm cổ phiếu; (3) các giao dịch bất thường, bao gồm việc chuyển nhượng tất cả hoặc một phần lớn tài sản của công ty, dẫn đến việc bán công ty.

c) Cổ đông phải có cơ hội tham gia một cách hiệu quả và biểu quyết tại ĐHĐCĐ, và phải được thông tin về quy định họp của ĐHĐCĐ, bao gồm cả thủ tục biểu quyết.

d) Cơ cấu vốn và các thỏa ước cho phép một số cổ đông nắm giữ quyền kiểm soát không tương ứng với tỷ lệ cổ phần mà họ sở hữu phải được công khai.

e) Thị trường giao dịch thầu tóm công ty phải được phép hoạt động một cách hiệu quả và minh bạch.

f) Cần tạo điều kiện thực hiện quyền sở hữu cho mọi cổ đông, bao gồm cả các nhà đầu tư tổ chức.

g) Cổ đông, bao gồm cả các cổ đông tổ chức, phải được trao đổi với nhau về các vấn đề liên quan tới quyền cổ đông cơ bản, trừ trường hợp ngoại lệ nhằm ngăn ngừa lạm dụng.

1.3.3. Đối xử bình đẳng với cổ đông

Theo OECD, “*Khuôn khổ QTCT cần đảm bảo sự đối xử bình đẳng đối với mọi cổ đông, trong đó có cổ đông thiểu số và cổ đông nước ngoài. Mọi cổ đông phải có quyền khiếu nại hiệu quả khi quyền của họ bị vi phạm*”. Cụ thể:

a) Tất cả các cổ đông cùng loại phải được đối xử bình đẳng với nhau;

b) Cần ngăn cấm giao dịch nội gián và lạm dụng mua bán tư lợi cá nhân.

c) Thành viên HĐQT và cán bộ quản lý cấp cao của công ty phải công khai cho HĐQT biết họ có các khoản lợi ích đáng kể nào trong bất kỳ một giao dịch hay vấn đề gì ảnh hưởng trực tiếp tới công ty hay không, cho dù là trực tiếp, gián tiếp hay thay mặt cho bên thứ ba.

1.3.4. Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan trong QTCT

Để thực hiện được nguyên tắc này, khuôn khổ QTCT cần đảm bảo các tiêu nguyên tắc sau:

a) Quyền của các bên có quyền lợi liên quan được pháp luật quy định hoặc theo các thỏa thuận song phương phải được tôn trọng.

b) Khi lợi ích của bên có quyền lợi liên quan được pháp luật bảo vệ, họ phải có cơ hội được khiếu nại hiệu quả khi quyền lợi đó bị vi phạm.

c) Các cơ chế nâng cao hiệu quả tham gia của người lao động cần được phép xây dựng.

d) Khi bên có quyền lợi liên quan tham gia vào quá trình QTCT, họ phải được tiếp cận thông tin một cách phù hợp, đầy đủ và đáng tin cậy một cách kịp thời và thường xuyên.

e) Các bên có quyền lợi liên quan, bao gồm cả người lao động và tổ chức đại diện cho họ, phải được tự do truyền đạt những mối quan ngại của họ về những việc làm không hợp pháp hoặc không hợp đạo đức lên HĐQT và việc này không được ảnh hưởng tới quyền của họ.

f) Khuôn khổ QTCT cần được bổ sung bằng một khuôn khổ về phá sản hiệu quả và việc thực thi hiệu quả quyền của chủ nợ.

1.3.5. Công bố thông tin và tính minh bạch

a) Công bố thông tin phải bao gồm, nhưng không hạn chế, các thông tin quan trọng về:

- Kết quả tài chính và hoạt động của công ty.

- Mục tiêu của công ty.

- Sở hữu cổ phần đa số và quyền biểu quyết.

- Chính sách thù lao cho thành viên HĐQT và cán bộ quản lý cấp cao, bao gồm trình độ, quy trình tuyển chọn, các vị trí đang nắm giữ tại công ty khác và liệu họ có được HĐQT coi là thành viên độc lập hay không.

- Giao dịch với các bên liên quan.

- Các yếu tố rủi ro có thể tiên liệu.

- Các vấn đề liên quan đến người lao động và các bên có quyền lợi liên quan khác.

- Cơ cấu và chính sách quản trị, cụ thể là nội dung của bất kỳ quy tắc hoặc chính sách quản trị nào và quá trình thực hiện nó.

b) Thông tin phải được chuẩn bị và công bố phù hợp với các tiêu chuẩn chất lượng cao về công bố thông tin kế toán, tài chính và phi tài chính.

c) Kiểm toán hàng năm phải được tiến hành bởi một đơn vị kiểm toán độc lập, đủ năng lực và chất lượng cao nhằm cung cấp ý kiến đánh giá độc lập và khách quan cho HĐQT và các cổ đông, đảm bảo các báo cáo tài chính đã thể hiện một cách trung thực tình hình tài chính cũng như hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

d) Các đơn vị kiểm toán độc lập phải chịu trách nhiệm đối với cổ đông và có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm toán một cách chuyên nghiệp đối với công ty.

e) Các kênh phổ biến thông tin phải tạo điều kiện tiếp cận thông tin một cách bình đẳng, kịp thời và hiệu quả cho người sử dụng.

f) Khuôn khổ QTCT phải được bổ sung bằng các biện pháp thúc đẩy sự phát triển của các dịch vụ phân tích hay tư vấn do các tổ chức phân tích, môi giới chứng khoán, định mức tín nhiệm... cung cấp. Các phân tích, tư vấn có liên quan tới quyết định của nhà đầu tư này phải không bị ảnh hưởng bởi những xung đột lợi ích quan trọng có thể tác động đến tính trung thực của ý kiến phân tích hoặc tư vấn của họ.

1.3.6. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

HĐQT đóng vai trò trung tâm trong khuôn khổ QTCT; là cơ quan chịu trách nhiệm chỉ đạo, xây dựng chiến lược của công ty và kiểm soát hoạt động của Ban giám đốc; một HĐQT độc lập, chuyên nghiệp và có hiệu quả đóng vai trò thiết yếu trong việc thực thi những biện pháp QTCT hiệu quả.

Về cơ bản, trên thế giới có hai mô hình HĐQT khác nhau gồm HĐQT một cấp (hệ thống quản trị đơn cấp) và HĐQT hai cấp (hệ thống quản trị nhị cấp):

- *Hệ thống quản trị đơn cấp*

- *Hệ thống quản trị nhị cấp*

Ngoài hai hệ thống cơ bản nói trên, hiện nay nhiều quốc gia còn công nhận một cơ cấu quản trị thứ ba, *hệ thống hỗn hợp*- là sự hòa trộn của hai mô hình đơn cấp và nhị cấp nói trên.

Với hệ thống hỗn hợp, công ty cổ phần thành lập một BKS và một HĐQT, đồng thời thành lập một Ban Giám đốc điều hành.

Dù được tổ chức theo mô hình nào, theo OECD, “*Khuôn khổ QTCT cần đảm bảo định hướng chiến lược của công ty, giám sát có hiệu quả công tác quản lý của HĐQT và trách nhiệm của HĐQT đối với công ty và cổ đông*”.

a) Thành viên HĐQT phải làm việc với thông tin đầy đủ, tin cậy, siêng năng và cẩn trọng, vì lợi ích cao nhất của công ty và cổ đông.

b) Khi quyết định của HĐQT có thể ảnh hưởng tới các nhóm cổ đông khác nhau theo các cách khác nhau thì HĐQT phải đối xử bình đẳng với mọi cổ đông.

c) HĐQT phải áp dụng các tiêu chuẩn đạo đức cao, phải quan tâm tới lợi ích của cổ đông.

d) Hội đồng quản trị phải thực hiện các chức năng chủ yếu bao gồm:

- Chức năng giám sát và kiểm soát chiến lược của công ty;
- Các chức năng liên quan đến quyền lợi của các cổ đông;
- Chức năng liên quan tới tài sản và vốn điều lệ;
- Chức năng kiểm soát, công bố và minh bạch hóa thông tin.

e) Hội đồng quản trị phải có khả năng đưa ra phán quyết độc lập, khách quan về các vấn đề của công ty.

f) Để thực hiện trách nhiệm của mình, thành viên HĐQT phải được tiếp cận với thông tin chính xác, phù hợp và kịp thời.

1.4. Sự cần thiết phải tiếp nhận các nguyên tắc của OECD trong pháp luật quản trị công ty niêm yết ở Việt Nam

1.4.1. Lược sử pháp luật về quản trị công ty tại Việt Nam

Nhìn lại lịch sử hơn 25 năm phát triển (trước năm 1987 chưa có khái niệm QTCT) của các quy định pháp lý về QTCT tại Việt Nam có thể khái quát một số đặc điểm về khuôn khổ pháp lý này như sau:

Thứ nhất, sự phân tán: Chẳng hạn, trước ngày 01/07/2006 (là ngày Luật Đầu tư có hiệu lực), các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đầu tư nước ngoài, các công ty trong nước được điều chỉnh bởi Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư trong nước, các doanh nghiệp nước ngoài, dù được thành lập với hình thức công ty liên doanh hay doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đều phải hoạt động dưới mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn, không được chuyển đổi thành công ty cổ phần và phát hành cổ phiếu.

Thứ hai, khuôn khổ pháp lý về quản trị công ty của Việt Nam chịu sự ảnh hưởng bởi những cam kết của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Thứ ba, tính riêng biệt của từng ngành: Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, ngoài những văn bản luật chung như Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp hay Luật Thương mại, mỗi ngành nghề riêng biệt còn được điều chỉnh bởi những văn bản luật đặc thù của ngành nghề mình, đối với quản trị công ty cũng tương tự. Các ngân hàng thương mại ngoài việc phải tuân thủ các nguyên tắc chung của Luật Doanh nghiệp, còn chịu sự điều chỉnh của Luật Các tổ chức tín dụng và khi ngân hàng đó thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán, hoạt động

của nó cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Chứng khoán. Chính bởi nhiều văn bản luật cùng điều chỉnh một đối tượng này dẫn tới tình trạng mâu thuẫn, chồng chéo trong các quy định về quản trị công ty tại Việt Nam.

1.4.2. Vì sao Việt Nam phải tiếp nhận các nguyên tắc của OECD?

- * Vì vai trò của doanh nghiệp niêm yết trong nền kinh tế;
- * Thực trạng hoạt động QTCT tại các doanh nghiệp niêm yết còn nhiều hạn chế;
- * Cam kết của Việt Nam khi trở thành thành viên của WTO là xây dựng nền kinh tế thị trường, mà theo đánh giá của OECD thì QTCT tốt là “một việc cần thiết nhằm đảm bảo tính hợp pháp của nền kinh tế thị trường”.

Chương 2

THỰC TRẠNG VIỆC TIẾP NHẬN CÁC NGUYÊN TẮC QUẢN TRỊ CÔNG TY CỦA OECD TRONG PHÁP LUẬT QUẢN TRỊ CÔNG TY NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

2.1. Về quyền của cổ đông

Nhìn chung, các quy định pháp lý đều đã hướng tới mục tiêu ghi nhận và bảo vệ quyền lợi của cổ đông, bao gồm:

2.1.1. Các quyền cơ bản của cổ đông như:

- * Quyền được bảo đảm các phương thức đăng ký quyền sở hữu;
- * Quyền được chuyển nhượng cổ phần;
- * Quyền được tiếp cận các thông tin liên quan và quan trọng về công ty một cách kịp thời và thường xuyên;
- * Quyền được tham gia và biểu quyết tại các cuộc họp của ĐHĐCĐ;
- * Quyền được bầu và bãi nhiệm thành viên HĐQT;
- * Quyền được hưởng lợi nhuận của công ty;

2.1.2. Quyền được tham gia và được cung cấp đầy đủ thông tin về các quyết định liên quan tới những thay đổi cơ bản của công ty.

Cổ đông thông qua cơ quan của mình là ĐHĐCĐ được quyền tham gia, quyết định các vấn đề quan trọng của công ty như sau:

- Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong BCTC gần nhất của công ty nếu Điều lệ công ty không quy định một tỷ lệ khác;
- Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ công ty;
- Đối với việc phát hành thêm cổ phiếu

Công ty niêm yết có trách nhiệm phải thực hiện công bố thông tin định kỳ về Nghị quyết ĐHĐCĐ.

2.1.3. Quyền tham gia họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Công ty đại chúng phải công bố toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên/bất thường trên trang thông tin điện tử đồng thời với việc gửi thông báo về việc mời họp và hướng dẫn truy cập trang thông tin điện tử về việc họp và tài liệu họp cho các cổ đông trước khi khai mạc họp ĐHĐCĐ chậm nhất là 15 ngày. Cổ đông có quyền trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác dự họp, được kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình nghị sự và đặt câu hỏi đối với HĐQT, BKS và Ban Giám đốc điều hành tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

2.1.4. Công khai cơ cấu vốn và các thỏa ước cho phép một số cổ đông nắm giữ quyền kiểm soát không tương ứng với tỷ lệ cổ phần sở hữu

Ngoài quy định về cổ phần ưu đãi biểu quyết, pháp luật Việt Nam chưa ghi nhận thêm trường hợp nào cho phép cổ đông nắm giữ quyền kiểm soát không tương ứng với tỷ lệ cổ phần mà họ sở hữu.

2.1.5. Quy định về thị trường thầu tóm nhằm hướng tới một thị trường minh bạch, công khai

Không trực tiếp quy định rõ về giao dịch thầu tóm, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng đã có những quy định khá cụ thể về các giao dịch có thể dẫn tới quyền kiểm soát tổ chức niêm yết như:

- Quy định về việc chào mua công khai:

Các trường hợp phải thực hiện chào mua công khai gồm:

+ Chào mua cổ phiếu có quyền biểu quyết, chứng chỉ quỹ đóng dẫn đến việc sở hữu từ 25% trở lên cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một công ty đại chúng, quỹ đóng;

+ Tổ chức, cá nhân và người có liên quan nắm giữ từ 25% trở lên cổ phiếu có quyền biểu quyết, chứng chỉ quỹ của một công ty đại chúng, quỹ đóng mua tiếp từ 10% trở lên cổ phiếu có quyền biểu quyết, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của công ty đại chúng, quỹ đóng.

+ Tổ chức, cá nhân và người có liên quan nắm giữ từ 25% trở lên cổ phiếu có quyền biểu quyết, chứng chỉ quỹ của một công ty đại chúng, quỹ đóng mua tiếp từ 5% đến dưới 10% cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty đại chúng, quỹ đóng trong thời gian dưới 01 năm, kể từ ngày kết thúc đợt chào mua công khai trước đó.

Tổ chức, cá nhân chào mua công khai cổ phiếu của công ty đại chúng phải gửi tài liệu đăng ký chào mua đến UBCKNN.

- Nghĩa vụ công bố thông tin của cổ đông lớn:

Theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC, tổ chức, cá nhân, nhóm người có liên quan nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của một công ty đại chúng có thay đổi về số lượng cổ phiếu vượt quá các ngưỡng 1% số lượng cổ phiếu (kể cả trường hợp cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm... hoặc không thực hiện giao dịch cổ phiếu) phải thực hiện báo cáo trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi trên cho công ty đại chúng, UBCKNN, SGDC (trường hợp là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch).

Bên cạnh đó, Thông tư 94/2009/TT-BTC cũng cho phép công ty được thể hiện ý kiến của mình về đề nghị chào mua công khai, tuy nhiên, hiện nay chưa có hướng dẫn đối với

trường hợp công ty mục tiêu không đồng ý thì việc chào mua công khai lúc đó có được thực hiện hay không. Ngoài ra, việc xác định mục đích của việc từ chối chào mua công khai có phải nhằm bảo vệ quyền lợi của Ban Giám đốc, HĐQT công ty hay không cũng là một việc không dễ dàng, hiện nay pháp luật Việt Nam chưa có quy định về nội dung này.

2.1.6. Về việc thực hiện quyền sở hữu cho mọi cổ đông, bao gồm cả các nhà đầu tư tổ chức

Pháp luật Việt Nam hiện nay không có quy định phân biệt giữa nhà đầu tư là tổ chức hay cá nhân, họ đều có thể thực hiện quyền của mình một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Tuy nhiên, đối với hình thức ủy thác đầu tư thì việc thực hiện quyền của các cổ đông cũng còn gặp một số vấn đề xuất phát từ lỗ hổng của pháp luật. Đây là hình thức, thay vì trực tiếp đầu tư, nhà đầu tư có thể thực hiện đầu tư qua một tổ chức, tổ chức đó được tổ chức theo hình thức quỹ đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư không có quyền kiểm soát hàng ngày đối với việc ra quyết định đầu tư của quỹ. Để bảo vệ quyền lợi của các nhà đầu tư, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành đều quy định cổ đông/nhà đầu tư/thành viên được quyền tiếp nhận đầy đủ các thông tin định kỳ và bất thường về hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán/quỹ đầu tư chứng khoán; các cổ đông/nhà đầu tư/thành viên sở hữu trên 10% tổng số cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đang lưu hành liên tục trong ít nhất 06 tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán/quỹ đầu tư chứng khoán có quyền yêu cầu công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát phải giải trình các vấn đề bất thường liên quan đến tài sản và hoạt động quản lý, giao dịch tài sản của công ty/quỹ và trách nhiệm công bố thông tin của công ty quản lý quỹ đối với các hoạt động của công ty cũng như của quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có quy định cụ thể về cơ chế đại diện của công ty quản lý quỹ và công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ để thực hiện quyền cổ đông của các cổ đông/nhà đầu tư/thành viên tại doanh nghiệp niêm yết; cũng như cơ chế thực hiện quyền cổ đông đối với trường hợp đầu tư qua tổ chức trung gian này.

2.1.7. Về cơ chế trao đổi thông tin giữa các cổ đông

Hiện nay pháp luật về doanh nghiệp nói chung, về chứng khoán và thị trường chứng khoán nói riêng ở Việt Nam chưa có quy định về cơ chế trao đổi thông tin giữa các cổ đông, ngoại trừ quy định về trường hợp các cổ đông nhỏ lẻ có thể nhóm lại với nhau để hình thành một nhóm cổ đông có tỷ lệ sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông của công ty qua đó thực hiện một số quyền hạn nhất định như đã phân tích ở trên.

2.2. Về đối xử bình đẳng với cổ đông.

2.2.1. Quyền bình đẳng giữa các cổ đông cùng loại.

Quyền bình đẳng giữa các cổ phần cùng loại đã được Luật Doanh nghiệp ghi nhận tại khoản 5 Điều 78. Ngoài cổ phần ưu đãi cổ tức và ưu đãi hoàn lại không được quyền biểu quyết thì các loại cổ phần khác có thể ảnh hưởng đến quyền kiểm soát công ty đều được pháp luật quy định cụ thể, trong đó, mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết [điểm a khoản 1 Điều 79]; số phiếu biểu quyết của mỗi cổ phần ưu đãi biểu quyết cũng phải được Điều lệ công ty quy định [khoản 1 điều 81], đảm bảo mỗi cổ phần ưu đãi biểu quyết đều có quyền biểu quyết như nhau. Trường hợp công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ

gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được công bố đầy đủ cho cổ đông và phải được ĐHĐCĐ thông qua.

Đối với các cổ đông thiểu số, Luật Doanh nghiệp cũng quy định cho họ một số quyền đặc thù, như quyền tạo thành nhóm cổ đông để có một tỷ lệ sở hữu lớn hơn nhằm có sự ảnh hưởng nhất định đến các vấn đề của công ty. Tuy nhiên, việc thực hiện các cơ chế bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số trên thực tế cũng còn gặp nhiều vướng mắc cần phải tiếp tục hoàn thiện để xây dựng một cơ chế thực sự có hiệu quả cho việc thực hiện quyền và bảo vệ quyền của các cổ đông thiểu số như: sự chưa thống nhất giữa Luật Doanh nghiệp và Nghị định 102/2010/NĐ-CP trong việc bầu thành viên HĐQT và BKS; hay việc thực hiện quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình trong trường hợp cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông.

2.2.2. Về giao dịch nội gián và lạm dụng mua bán tư lợi cá nhân.

Giao dịch nội gián là hành vi của nhà đầu tư cá nhân hoặc nhà đầu tư tổ chức có được thông tin nội bộ có giá trị và sử dụng thông tin đó trước khi thông tin được công bố công khai nhằm mua - bán cho chính mình hoặc cung cấp cho bên thứ ba để hưởng lợi. Tại Việt Nam sử dụng khái niệm “giao dịch nội bộ” thay cho “giao dịch nội gián”, bao gồm:

- Sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán cho chính mình hoặc cho người khác;

- Vô tình hay cố ý tiết lộ, cung cấp thông tin nội bộ hoặc tư vấn cho người khác mua, bán chứng khoán trên cơ sở thông tin nội bộ.

Để hạn chế tình trạng này, pháp luật đã có những quy định riêng về chế độ báo cáo, công bố thông tin của các cổ đông nội bộ- là những người có điều kiện thuận lợi để biết được các thông tin của doanh nghiệp trước khi chúng được công bố ra bên ngoài. Cụ thể: Cổ đông nội bộ, người được ủy quyền công bố thông tin và người có liên quan của các đối tượng này khi dự kiến giao dịch cổ phiếu/ quyền mua cổ phiếu của tổ chức niêm yết, kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại SGDCK (cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu ...) phải báo cáo UBCKNN nhà nước, SGDCK và tổ chức niêm yết trước ngày giao dịch tối thiểu là 03 ngày làm việc. Thời hạn giao dịch không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký thực hiện giao dịch và chỉ được thực hiện giao dịch đầu tiên sau 24 giờ kể từ khi có công bố thông tin từ SGDCK. Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch đã đăng ký, người thực hiện giao dịch phải báo cáo UBCKNN Nhà nước, SGDCK và tổ chức niêm yết về kết quả thực hiện giao dịch.

Việc vi phạm quy định về giao dịch nội bộ không chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính với mức tiền từ 800.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng , tịch thu toàn bộ các khoản thu trái pháp luật mà còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 181b Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2.2.3. Về trách nhiệm công khai lợi ích có liên quan của thành viên HĐQT và cán bộ quản lý cấp cao hoặc các vấn đề ảnh hưởng tới công ty

Để đảm bảo quyền bình đẳng, bảo vệ lợi ích cho các cổ đông, Luật Doanh nghiệp và Thông tư 121/2012/TT-BTC đều có các quy định nhằm hạn chế các xung đột lợi ích của thành viên HĐQT và cán bộ quản lý cấp cao với lợi ích chung của công ty. Như:

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc/Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải thực hiện kê khai trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh/thay đổi (sửa đổi, bổ sung) lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm doanh nghiệp mà họ sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần hoặc doanh nghiệp mà những người liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ. Thành viên HĐQT, Giám đốc/Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT, BKS và chỉ được thực hiện khi đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty.

Thành viên HĐQT, BKS, Giám đốc/Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý của công ty đại chúng, công ty niêm yết không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho công ty vì mục đích cá nhân; không được sử dụng các thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc/Tổng giám đốc điều hành và các bộ quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát với chính thành viên đó hoặc với những người có liên quan tới thành viên đó. Công ty đại chúng phải thực hiện công bố thông tin về nghị quyết ĐHĐCĐ hoặc nghị quyết HĐQT thông qua các giao dịch này trong thời hạn 24 giờ trên trang thông tin điện tử của công ty và báo cáo UBCKNN nhà nước.

Nhìn chung, đối xử bình đẳng với cổ đông là lĩnh vực được đánh giá là thực hiện tốt nhất trong pháp luật Việt Nam.

2.3. Về vai trò của bên có quyền lợi liên quan trong quản trị công ty.

Bên có quyền lợi liên quan đến công ty bao gồm ngân hàng, chủ nợ, người lao động, người tiêu dùng, nhà cung cấp, cộng đồng và những người khác có quyền lợi liên quan đến công ty.

2.3.1. Cơ chế bảo vệ quyền của các bên có quyền lợi liên quan.

Luật Doanh nghiệp cũng như Luật Chứng khoán hiện nay chưa có một văn bản riêng, điều khoản riêng quy định về vai trò của các bên có quyền lợi liên quan trong quản trị công ty, tuy nhiên nội dung này đã được thể hiện rải rác trong các quy định pháp luật chuyên ngành như luật lao động, luật kinh doanh, luật thương mại hay luật phá sản. Các văn bản này về cơ bản đã thể hiện những nội dung sau:

- * Quy định về quyền của bên có quyền lợi liên quan
- * Quy định về việc khiếu nại của bên có quyền lợi liên quan khi quyền lợi đó bị vi phạm.

2.3.2. Quyền tiếp cận thông tin của bên có quyền lợi liên quan.

Hiện nay bên có quyền lợi liên quan chưa có một cơ chế cụ thể để tiếp cận thông tin của doanh nghiệp, ngoại trừ các thông tin mà công ty niêm yết phải công bố ra công chúng theo quy định. Ngoài ra, việc trao đổi thông tin giữa bên có quyền lợi liên quan với doanh nghiệp (cụ thể là HĐQT) cũng rất hạn chế, đặc biệt là người lao động. Đây là một trong những điểm khiến các chuyên gia quốc tế đánh giá không cao đối với QTCT tại Việt Nam.

2.3.3. Phá sản và quyền của chủ nợ.

Chủ nợ- chủ thể quyết định khả năng huy động vốn của doanh nghiệp là đối tượng được OECD đặc biệt quan tâm trong nhóm người có quyền lợi liên quan. Trong Luật Phá sản 2004 các chủ nợ không có nghĩa vụ phải chứng minh con nợ mất khả năng thanh toán, Luật cũng đã bổ sung nhiều biện pháp bảo toàn tài sản của con nợ, qua đó mở rộng khả năng đòi nợ cho các chủ nợ. Tuy nhiên, vẫn chưa có quy định để bảo vệ quyền lợi của các chủ nợ mới. Luật thừa nhận sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vẫn tiến hành bình thường nhưng phải chịu sự giám sát, kiểm tra của Thẩm phán, Tổ quản lý tài sản [16, Điều 30]. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp có thể giao kết hợp đồng mới - xuất hiện những chủ nợ mới, các khoản nợ mới. Đây là sự thiếu lôgic và không chặt chẽ của Luật.

2.4. Về minh bạch và công bố thông tin.

2.4.1. Các thông tin phải công bố và tiêu chuẩn công bố.

Công ty niêm yết phải công bố các thông tin sau:

- * Thông tin về kết quả tài chính, hoạt động của công ty
- * Thông tin về mục tiêu của công ty
- * Về sở hữu cổ phần đa số và quyền biểu quyết
- * Chính sách thù lao cho thành viên HĐQT và cán bộ quản lý cấp cao, thông tin về thành viên HĐQT
- * Giao dịch với các bên liên quan
- * Các yếu tố rủi ro có thể tiên liệu
- * Các vấn đề liên quan đến người lao động và các bên có quyền lợi liên quan khác
- * Cơ cấu và chính sách quản trị

2.4.2. Về phương tiện công bố thông tin và việc đảm bảo quyền tiếp cận thông tin bình đẳng cho các đối tượng sử dụng.

Theo quy định tại Điều 4 Thông tư 52/2012/TT-BTC thì việc công bố thông tin của doanh nghiệp niêm yết phải thực hiện qua các phương tiện sau:

- Báo cáo thường niên, trang thông tin điện tử và các ấn phẩm khác của tổ chức, công ty đại chúng buộc phải lập trang thông tin điện tử trong vòng 06 tháng kể từ ngày trở thành công ty đại chúng;
- Các phương tiện công bố thông tin của UBCKNN bao gồm: hệ thống tiếp nhận báo cáo và công bố thông tin, cổng thông tin điện tử và các ấn phẩm khác của cơ quan này;
- Các phương tiện công bố thông tin của SGDCK bao gồm: hệ thống tiếp nhận báo cáo và công bố thông tin, trang thông tin điện tử của SGDCK và bảng hiển thị điện tử tại SGDCK;
- Các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật.

Các thông tin thuộc diện công bố định kỳ, bất thường hay theo yêu cầu đều phải thực hiện đăng tải trên các phương tiện này. Như vậy, về nguyên tắc, các nhà đầu tư đều có quyền bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin một cách kịp thời.

2.4.3. Kiểm toán hàng năm và trách nhiệm của đơn vị kiểm toán.

Điều 10 Thông tư 52/2012 quy định BCTC năm của công ty đại chúng quy mô lớn và công ty niêm yết phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được UBCKNN chấp thuận theo điều kiện do Bộ Tài chính quy định. Pháp luật không chỉ quy định điều kiện đối với doanh nghiệp kiểm toán (VD: có vốn điều lệ hoặc vốn chủ sở hữu từ 2 tỷ đồng trở lên đối với doanh nghiệp kiểm toán trong nước; vốn điều lệ tối thiểu là 300.000 USD đối với doanh nghiệp kiểm toán có vốn đầu tư nước ngoài...) mà còn có các quy định nhằm đảm bảo tính khách quan, độc lập của đơn vị kiểm toán với doanh nghiệp. Theo đó, doanh nghiệp kiểm toán không được thực hiện kiểm toán trong một số trường hợp sau: đang cung cấp dịch vụ ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính, dịch vụ kiểm toán nội bộ, định giá tài sản, tư vấn tài chính hoặc đã thực hiện các dịch vụ trên trong năm trước cho khách hàng; thành viên Ban lãnh đạo của doanh nghiệp kiểm toán có quan hệ kinh tế, tài chính với đơn vị được kiểm toán hoặc là bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột với thành viên Ban lãnh đạo hoặc kế toán trưởng của đơn vị được kiểm toán.

2.4.4. Về việc thúc đẩy sự phát triển của các dịch vụ phân tích, tư vấn do các tổ chức phân tích, môi giới chứng khoán, định mức tín nhiệm... cung cấp.

Hiện nay, định chế trung gian tham gia cung cấp các dịch vụ phân tích, tư vấn đầu tư chứng khoán trên thị trường gồm có các công ty chứng khoán. Để hạn chế xung đột lợi ích, làm ảnh hưởng đến các phân tích, tư vấn có ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư, pháp luật đã có một số quy định như: Nhân viên thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán cho công ty không được đồng thời làm nghiệp vụ môi giới; công ty chứng khoán phải quản lý tách biệt chứng khoán thuộc sở hữu của khách hàng và chứng khoán thuộc sở hữu của công ty; phải quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng và tiền của công ty.

Tuy nhiên, một thực tế có thể thấy rõ trên thị trường đó là ngày càng có nhiều công ty chứng khoán thực hiện niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán, do đó, mâu thuẫn lợi ích giữa tổ chức kinh doanh chứng khoán và nhà đầu tư vẫn diễn ra.

2.5. Về Hội đồng quản trị.

Khác với nhiều nước trên thế giới khi lựa chọn mô hình HĐQT đơn cấp hay HĐQT nhị cấp, HĐQT ở Việt Nam là mô hình hỗn hợp. HĐQT và BKS trong các công ty cổ phần của Việt Nam không giống với Hội đồng kiểm soát trong mô hình nhị tầng, bởi BKS trong công ty cổ phần ở Việt Nam do ĐHĐCĐ bầu và có chức năng cơ bản nhất là giám sát công tác quản lý, điều hành của HĐQT và Tổng giám đốc; BKS không có thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các thành viên của HĐQT, Tổng giám đốc và những người quản lý điều hành công ty, cũng không có chức năng tham gia quyết định các vấn đề quan trọng về quản trị công ty như Hội đồng kiểm soát (*Aufsichtsrat*) theo luật Đức. HĐQT theo Luật Doanh nghiệp 2005 là cơ quan quản lý công ty và chỉ bao gồm các thành viên do cổ đông bầu chọn chứ

không giống Hội đồng kiểm soát (*Aufsichtsrat*) ở Đức (có cả các thành viên do người lao động bầu chọn). HĐQT trong các công ty cổ phần ở Việt Nam có thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng giám đốc và những chức danh quản lý quan trọng khác trong công ty; cũng giám sát bộ máy điều hành, nhưng nó không có chức năng giám sát rộng như Hội đồng kiểm soát theo luật Đức vì một phần quyền lực này đã thuộc về BKS của công ty cổ phần. HĐQT của Việt Nam cũng không có nhiều quyền lực như Hội đồng giám đốc tại các nước theo mô hình hội đồng đơn. Đồng thời, mô hình hội đồng đơn cũng không có một cơ quan chuyên trách, độc lập với Hội đồng giám đốc để làm nhiệm vụ giám sát những người quản lý - điều hành công ty như BKS trong pháp luật công ty Việt Nam.

Chính bởi sự trộn lẫn giữa hai mô hình nói trên, nên khi trình bày về trách nhiệm của HĐQT ở Việt Nam, cần phải nói thêm về BKS.

2.5.1. Về trách nhiệm của HĐQT.

** Tính trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của cổ đông:*

OECD yêu cầu “Thành viên HĐQT phải làm việc với thông tin đầy đủ, tin cậy, siêng năng và cẩn trọng, vì lợi ích cao nhất của công ty và cổ đông”; Luật Doanh nghiệp và Thông tư quy định về quản trị công ty (Thông tư 121/2012/TT-BTC) cũng đều quy định trung thực, cẩn trọng vì quyền lợi của công ty và cổ đông là một trong những trách nhiệm hàng đầu của thành viên HĐQT và thành viên BKS.

** Đối xử bình đẳng với mọi cổ đông:*

Khoản 3 Điều 14 Thông tư 121/2012/TT-BTC quy định HĐQT chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của công ty tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả các cổ đông; tuy nhiên, luật không có quy định cụ thể về trách nhiệm này, chỉ có thể thấy được trách nhiệm đối xử bình đẳng với mọi cổ đông của HĐQT thông qua việc đảm bảo tạo cơ chế đầy đủ, thuận tiện cho các cổ đông thực hiện quyền của mình, đặc biệt là các cổ đông thiểu số (tìm hiểu thêm tại mục 2.3 Chương này).

Về phía BKS, với chức năng kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy quản trị, điều hành, nên việc ra các quyết định gây ảnh hưởng đến các cổ đông của công ty là rất hạn chế, do đó, luật pháp không có quy định về trách nhiệm này của BKS.

2.5.2. Các chức năng chủ yếu của HĐQT.

** Chức năng giám sát và kiểm soát chiến lược:*

** Chức năng liên quan đến quyền lợi của cổ đông:*

** Chức năng liên quan đến tài sản và vốn điều lệ:*

** Chức năng liên quan đến việc kiểm soát, công bố và minh bạch hóa thông tin:*

2.5.3. Về tính độc lập, khách quan của HĐQT.

** Thành viên HĐQT không điều hành.*

Thành viên HĐQT không điều hành là thành viên không đồng thời là Giám đốc/Tổng giám đốc, Phó giám đốc/Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm.

Trong các công ty cổ phần thường tồn tại nguy cơ xung đột lợi ích giữa một bên là các cổ đông với tư cách là người sở hữu vốn với một bên là những người trực tiếp quản lý

và sử dụng vốn hàng ngày- những người điều hành hoạt động của công ty. Do đó, luật về quản trị công ty của các quốc gia, đặc biệt là đối với thị trường niêm yết thường yêu cầu trong cơ cấu HĐQT công ty phải có sự tham gia của các thành viên HĐQT độc lập (Independent directors- ID).

Mặc dù có những sự khác biệt nhất định giữa các quốc gia trong quy định cụ thể về ID, nhưng tựu chung lại có thể thấy ID phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Độc lập trong quan hệ nhân thân;
- Độc lập trong quan hệ kinh tế.

** Việc công bố thẩm quyền, thành phần và quy trình hoạt động của các ủy ban của HĐQT.*

HĐQT quy định chi tiết việc thành lập, trách nhiệm của các tiểu ban và trách nhiệm của từng thành viên; tuy nhiên không có quy định bắt buộc phải công bố rõ ràng các nội dung này.

** Cam kết thực hiện các trách nhiệm một cách hiệu quả của thành viên HĐQT.*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư 121/2012/TT-BTC, khi thực hiện bầu chọn thành viên HĐQT, các ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên HĐQT.

2.5.4. Về quyền tiếp cận thông tin của thành viên HĐQT.

Theo Luật Doanh nghiệp, thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Giám đốc/Tổng giám đốc, Phó giám đốc/Phó tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và các đơn vị trong công ty; người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT. Trên thực tế, tại các công ty niêm yết nói riêng, công ty cổ phần nói chung nguyên tắc này được tuân thủ khá đầy đủ do HĐQT có thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, kỷ luật đối với Giám đốc và các cán bộ quản lý khác (do Điều lệ công ty quy định), dẫn tới có tầm ảnh hưởng lớn đến các cán bộ này.

2.6. Về khuôn khổ quản trị công ty

2.6.1. Khuôn khổ pháp lý.

Việt Nam có một hệ thống khá đồ sộ các văn bản quy định/liên quan đến QTCT, tuy nhiên, một thực tế không chỉ của pháp luật về quản trị công ty mà còn là điểm chung của hệ thống pháp luật nước ta, đó là sự thiếu thống nhất thậm chí mâu thuẫn, chông chéo, giữa các văn bản này.

2.6.2. Hệ thống cơ quan quản lý.

** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN):* là cơ quan có trách nhiệm chính trong quản trị công ty của công ty niêm yết; dù không có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật song cơ quan này chính là đơn vị chủ trì xây dựng các quy định về quản trị công ty hiện nay trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV):* Các ngân hàng thực hiện niêm yết chứng khoán trên thị trường chứng khoán sẽ phải đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán, thị trường chứng khoán và các quy định dành riêng cho việc quản trị công ty tại các tổ chức tín dụng.

* *Sở Kế hoạch và Đầu tư*: Sở Kế hoạch và Đầu tư có quyền yêu cầu doanh nghiệp báo cáo về tình hình kinh doanh, đơn đốc doanh nghiệp thực hiện các chế độ báo cáo. Sở phải chịu trách nhiệm kiểm tra tính chính xác, hợp lệ của các tài liệu đăng ký kinh doanh cũng như chất lượng của các báo cáo; tuy nhiên, trên thực tế, công việc này còn được thực hiện một cách hình thức, không thực sự nghiêm túc, do đó hiệu quả chưa cao.

* *Hệ thống tòa án*: Tham gia với tư cách là cơ quan tài phán, giải quyết các tranh chấp liên quan đến QTCT.

* *Sở Giao dịch Chứng khoán (SGDCK)*: Với các công cụ tổ chức, giám sát thị trường; các quy định của pháp luật về quản trị công ty và công bố thông tin (các doanh nghiệp niêm yết có trách nhiệm đồng thời gửi báo cáo tình hình quản trị công ty cho UBCKNN và SGDCK định kỳ 6 tháng và năm) các SGDCK đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng hoạt động quản trị công ty tại các doanh nghiệp niêm yết thông qua việc kiểm tra, giám sát và tổ chức các chương trình tuyên truyền, đào tạo về các thông lệ quản trị công ty trên thế giới.

* *Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam*: VSD không thực sự có vai trò lớn trong việc thực hiện quản trị công ty, tuy nhiên với hệ thống đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán của mình, VSD có thể hỗ trợ các SGDCK và UBCKNN trong việc tiếp cận các tài khoản nhằm làm rõ các dấu hiệu giao dịch bất thường, đảm bảo thị trường hoạt động minh bạch và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các nhà đầu tư tham gia thị trường.

Nhìn chung, qua các phân tích nói trên, có thể rút ra một số kết luận về hệ thống pháp luật về QTCT của Việt Nam như sau:

- Các quy định pháp luật của Việt Nam về QTCT về cơ bản đã thể hiện được khá đầy đủ các lĩnh vực thuộc nguyên tắc QTCT của OECD;

- Tuy nhiên, các quy định này vẫn chưa thật sự chặt chẽ; còn nằm rải rác tại nhiều văn bản khác nhau, và có sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các quy định có liên quan.

- Quản trị công ty ở Việt Nam nói chung, tại các công ty niêm yết nói riêng chỉ mới bước những bước đi sơ khai của quá trình đó. Các chuyển biến về quản trị công ty ở nước ta trong thời gian gần đây chủ yếu nhờ tăng cường các quy định pháp quy tốt, tức là theo hướng tiếp cận từ trên xuống, và việc thực hiện quản trị tại mỗi doanh nghiệp do đó cũng chủ yếu mang tính đối phó, tuân thủ nhiều hơn là tự nguyện cam kết. Mức độ thực hiện QTCT của các doanh nghiệp niêm yết đã được các chuyên gia IFC khảo sát và tổng hợp trong 03 năm (2009, 2010, 2011) đối với 100 doanh nghiệp niêm yết có vốn hóa lớn nhất trên 02 sàn GDCK của Việt Nam như sau:

	Trung bình (%)			Thấp nhất (%)			Cao nhất (%)		
	2009	2010	2011	2009	2010	2011	2009	2010	2011
Quyền của cổ đông	46,8	48,5	47	2,4	19,3	11,9	78,6	74,0	73,8
Đối xử bình đẳng với cổ đông	65,1	61,0	57,8	25,0	39,0	13,9	86,1	78,0	80,6
Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan	29,2	29,4	22,7	6,3	0,0	6,3	68,8	68,0	62,5
CBTT và minh bạch	39,4	43,2	40,1	15,6	24,3	21,7	62,5	61,3	60,0
Trách nhiệm của HĐQT	35,3	36,1	35,9	11,3	17,7	9,7	53,2	55,0	54,8

CHƯƠNG 3 – CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

3.1. Các giải pháp pháp lý

3.1.1. Tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp lý nhằm đảm bảo sự bình đẳng giữa các cổ đông và bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của cổ đông:

Luật Doanh nghiệp cho phép nhóm cổ đông sở hữu trên 10% *tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng hoặc tỷ lệ nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định được yêu cầu triệu tập đại hội đồng cổ đông* [15, khoản 2 Điều 79]. Quy định này nhằm đảm bảo tính ổn định của doanh nghiệp, tuy nhiên cũng không thực sự hợp lý vì khi cổ đông đóng góp nhiều vốn vào công ty (10% trở lên hoặc một tỷ lệ khác), họ phải được quyền ngay lập tức cử người vào HĐQT hoặc BKS để đại diện quyền lợi hợp pháp của họ. Do đó, nên bỏ thời hạn 6 tháng trong điều khoản trên.

Bên cạnh đó, cần phải có quy định hướng dẫn cụ thể về trường hợp TTLKCK thực hiện quyền bỏ phiếu theo ủy quyền của người sở hữu chứng khoán.

3.1.2. Quy định cụ thể hơn, đầy đủ hơn về vai trò của bên có quyền lợi liên quan trong quản trị công ty

Ở Việt Nam, các quy định thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với bên có quyền lợi liên quan đang được quy định rải rác trong nhiều văn bản như: Luật Phá sản, Luật Bảo vệ tài nguyên môi trường hay Bộ luật lao động, Luật Bảo vệ người tiêu dùng. Tuy nhiên, các văn bản này đều chưa quy định cụ thể về cơ chế trao đổi thông tin giữa bên có quyền lợi liên quan và bộ máy quản lý, điều hành của công ty; đặc biệt là về trách nhiệm của doanh nghiệp đối với môi trường. Nhận thức được ý nghĩa đặc biệt quan trọng của môi trường trong việc đảm bảo sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và nền kinh tế, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đã được Chính phủ phê duyệt vào tháng 9/2012 cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2050; thậm chí Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước đang tiến hành xây dựng chiến lược tài chính và ngân hàng xanh mà một trong những nội dung cơ bản là đưa ra các nguyên tắc chung quản lý rủi ro môi trường, xã hội trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư, theo đó, các khoản cấp tín dụng, đầu tư phải tiến hành thẩm định rủi ro môi trường, xã hội. Là bộ phận quy định pháp lý ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hoạt động của doanh nghiệp, pháp luật về quản trị công ty cần phải tăng cường các quy định nhằm đảm bảo trách nhiệm của doanh nghiệp đối với bên có quyền lợi liên quan, đặc biệt là đối với môi trường, xã hội.

3.1.3. Tiếp tục nâng cao các quy định về trách nhiệm của công ty niêm yết trong việc đảm bảo công khai, minh bạch thông tin.

Để đảm bảo mục tiêu phục vụ cổ đông và nhà đầu tư trong việc tìm hiểu tình hình kinh doanh của công ty niêm yết, cũng như đảm bảo hoạt động công bố thông tin được thực hiện một cách thực chất, có hiệu quả, theo người viết, pháp luật cần có một số chỉnh sửa như sau:

Thứ nhất, sửa đổi chế độ kế toán doanh nghiệp, quy định trình bày và công bố Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (Statement of changes in equity) như là một báo cáo riêng biệt trong hệ thống BCTC.

Thứ hai, quy định BCTC công bố của công ty niêm yết trình bày số liệu của 3 năm gần nhất (thay vì chỉ có 2 năm như hiện nay). Điều này vừa giúp nhà đầu tư có cơ sở đánh giá xác thực hơn về khả năng và xu hướng phát triển của công ty, vừa phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ ba, quy định công bố một số nội dung trên báo cáo thường niên như: Các số liệu tài chính quan trọng phải được trình bày trong ít nhất là 4 năm (hiện nay hầu hết các công ty niêm yết chỉ trình bày 2 hoặc nhiều nhất là 3 năm; Báo cáo thường niên 2009 của P&G trình bày 11 năm). Công bố về quản trị rủi ro trên báo cáo thường niên của công ty niêm yết cũng cần được xem là nội dung bắt buộc.

Thứ tư, có chế tài xử phạt nghiêm khắc với những vi phạm về công bố thông tin định kỳ về BCTC của công ty niêm yết.

3.1.4. Làm rõ vai trò của thành viên HĐQT độc lập.

Hiện nay, một thực tế khá phổ biến ở các doanh nghiệp nói chung và công ty niêm yết là chưa có sự tách biệt giữa chức năng quản trị và chức năng điều hành (governance và management), tại nhiều công ty, Chủ tịch HĐQT cũng đồng thời là Tổng Giám đốc điều hành hoạt động hàng ngày của công ty. Chính sự không tách bạch này đã gây ra nhiều xung đột, kìm hãm sự phát triển của doanh nghiệp. Theo người viết, cần phải chỉnh sửa quy định liên quan đến thành viên HĐQT theo hướng, Chủ tịch HĐQT phải là thành viên độc lập; đồng thời cần có quy định hướng dẫn về cơ chế lựa chọn cũng như vai trò, chức năng, nhiệm vụ của thành viên HĐQT độc lập.

3.1.5. Bổ sung các quy định nhằm nâng cao vai trò của Ban kiểm soát.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động, vai trò của BKS, cần phải quy định về tính độc lập của thành viên BKS; nên bổ sung quy định thành viên BKS phải là người ngoài công ty (không phải là cổ đông hay người lao động của công ty) nhằm đảm bảo tính độc lập, khách quan và chuyên nghiệp của BKS trong quá trình hoạt động. Ngoài ra, cũng cần thiết phải bổ sung nhân lực cho cơ quan đặc biệt này, thành lập một bộ máy giúp việc để phục vụ cho quá trình giám sát, ra quyết định của thành viên BKS đồng thời thực hiện chức năng giám sát thường xuyên, liên tục đối với hoạt động hàng ngày của công ty, thay vì định kỳ như hiện nay. Bên cạnh đó, cần bổ sung quy định nêu rõ trách nhiệm mà BKS phải gánh chịu nếu như không làm tròn vai trò của mình.

3.1.6. Nâng cao vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực QTCT.

* UBCKNN: Thông lệ quốc tế luôn kêu gọi sự độc lập cho các cơ quan quản lý thị trường chứng khoán. Điển hình như tại Anh, Cơ quan quản lý niêm yết Vương quốc Anh có quyền “phạt tiền không giới hạn” đối với hành vi vi phạm và bỏ tù đối với những cá nhân có hành vi thao túng TTCK hay giao dịch nội gián. Xuất phát từ thực tiễn của thị trường cũng như từ kinh nghiệm quốc tế, theo người viết, với tư cách là một cơ quan chuyên môn, nên tách UBCKNN ra khỏi Bộ Tài chính, trở thành một cơ quan độc lập (đặc biệt là khi Bộ Tài chính cũng phát hành tín phiếu Kho bạc, trở thành một tổ chức phát hành trên thị trường chứng khoán) có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm kịp thời điều chỉnh các vấn đề phát sinh của thị trường.

Ngoài ra, vai trò của Cơ quan đăng ký kinh doanh trong thực hiện quyền giám sát việc tổ chức ĐHCĐ của doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 97 Luật Doanh nghiệp hiện nay còn khá mờ nhạt. Tình trạng nhiều công ty không triệu tập họp ĐHCĐ đúng quy định nhưng thiếu chế tài xử lý đặc biệt là đối với các công ty niêm yết gây ảnh hưởng tới tính minh bạch của thị trường. Do vậy, nên giao thẩm quyền giám sát, bảo vệ quyền tham dự ĐHCĐ thường niên và bất thường của các cổ đông trong các công ty niêm yết (mở rộng ra là các công ty đại chúng) cho UBCKNN; cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ thực hiện giám sát đối với các công ty chưa phải là công ty đại chúng.

* Các SGDCK: Cần trao quyền nhiều hơn cho các SGDCK- là những đơn vị tuyến đầu trong việc giám sát thực hiện QTCT của các công ty niêm yết, là đơn vị “gần gũi” nhất với các doanh nghiệp tham gia thị trường; cần trao quyền cho các SGDCK được thực hiện các đợt thanh tra, kiểm tra tại các công ty niêm yết, hiện nay việc thanh tra, kiểm tra chỉ mới được thực hiện theo sự ủy quyền của UBCKNN hoặc tham gia đoàn thanh tra của UBCKNN.

3.1.7. Xây dựng khung pháp lý đối với các tổ chức định mức tín nhiệm.

Các tổ chức định mức tín nhiệm đóng vai trò như một cầu nối giữa nhà đầu tư và thị trường, là công cụ để giám sát thị trường tài chính, nhằm giảm thiểu rủi ro cho các nhà đầu tư và rủi ro hệ thống nói chung. Việc thành lập tổ chức định mức tín nhiệm là một trong những giải pháp hữu hiệu nhằm đảm bảo cho sự minh bạch của thị trường chứng khoán thông qua việc cung cấp cho tất cả các nhà đầu tư cái nhìn khách quan của các chuyên gia tài chính về tình trạng sức khỏe của doanh nghiệp niêm yết. Hiện nay Chính phủ đang chỉ đạo Bộ Tài chính tiến hành xây dựng Nghị định về hoạt động của doanh nghiệp định mức tín nhiệm. Tuy nhiên, song song với quá trình ban hành Nghị định mới thì cũng cần phải tiến hành rà soát lại các quy định có liên quan như Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp hay các quy định của tổ tụng dân sự... đảm bảo cho các tổ chức này có đủ khả năng thực hiện chức năng của mình.

3.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện.

3.2.1. Tăng cường công tác đào tạo, nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp niêm yết nói chung, lãnh đạo các doanh nghiệp này nói riêng về QTCT.

Theo đánh giá của các chuyên gia IFC, QTCT ở Việt Nam còn nhiều hạn chế, một phần bởi thái độ của doanh nghiệp niêm yết đối với vấn đề này chủ yếu chỉ mới dừng lại ở mức độ tuân thủ pháp luật mà thiếu sự tự giác cải thiện tình hình của doanh nghiệp mình. Chính bởi tâm lý tuân thủ đó nên các doanh nghiệp chỉ thực hiện các quy định pháp luật một cách đối phó, thiếu thực chất và chỉ dừng lại ở mức độ tối thiểu theo quy định của luật. Bởi vậy, QTCT ở Việt Nam cần phải được cải tiến từ chính doanh nghiệp chứ không chỉ bằng những quy định mang tính bắt buộc pháp lý. Để làm được điều đó, cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, tổ chức các hội nghị, hội thảo cung cấp cho doanh nghiệp niêm yết cái nhìn tổng quan hơn về QTCT, nội dung đào tạo về QTCT cần được mở rộng ra các vấn đề khác như: nâng cao vai trò của BKS; chức năng, nhiệm vụ, cơ chế hoạt động của Thư ký công ty cũng như cách thức lựa chọn Thư ký công ty đảm bảo chất lượng... Ngoài ra, cần tạo điều kiện cho các tổ chức đào tạo về QTCT được thành lập và hoạt động nhằm đảm bảo nhu cầu thường xuyên của nhiều doanh nghiệp.

Cùng với đó, cần phát huy hoạt động tôn vinh các doanh nghiệp thực hiện QTCT tốt như mô hình hiện nay tại SGDCK Hà Nội, đây là một giải pháp có tính chất khích lệ, giúp cho việc thực hiện QTCT không còn dừng lại là sự tuân thủ nữa mà là sự chủ động, nỗ lực.

3.2.2. Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ các cơ quan quản lý về QTCT.

Để có thể nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về QTCT, cán bộ của các cơ quan quản lý cần có hiểu biết về QTCT; để kiểm tra, giám sát mức độ tuân thủ của doanh nghiệp, cán bộ chuyên môn của cơ quan quản lý cũng cần phải hiểu rõ các vấn đề liên quan đến QTCT. Bởi vậy, việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ của UBCKNN và các SGDCK là điều hết sức cần thiết. Ngoài ra, cần đẩy mạnh nghiên cứu để ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào quá trình quản lý.

KẾT LUẬN

Các nhà đầu tư dù là trong nước hay bên ngoài luôn tìm kiếm các doanh nghiệp có cấu trúc QTCT tốt. Do đó, QTCT rõ ràng có lợi cho doanh nghiệp và quốc gia, và quá trình toàn cầu hoá hiện nay lại khiến vấn đề càng trở nên cấp bách. Việc thiết lập QTCT tại các nước đang phát triển như Việt Nam đòi hỏi không chỉ là thu nhập các mô hình QTCT tốt từ các quốc gia phát triển. Quan trọng là chú ý đến thiết lập hệ thống pháp lý phù hợp cho nhu cầu cụ thể. Chỉ có những định chế pháp lý được thiết kế và vận hành tốt mới có thể giúp thực thi các hướng dẫn và nguyên tắc QTCT. Nhưng ngược lại, nếu không nhận dạng các nguyên tắc và vấn đề QTCT cốt lõi của doanh nghiệp thì các định chế tốt nhất cũng không thể nào đưa ra những lời giải thích hợp. Nâng cao hiệu quả QTCT là một quá trình dài và việc không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật cho phù hợp với tình hình thực tế là một điều tất yếu; trong quá trình đó, việc học hỏi kinh nghiệm của các nước đi trước cũng như các nguyên tắc, các tiêu chuẩn quốc tế là một lợi thế mà những nước đi sau như Việt Nam cần tận dụng và phát huy trong thời gian tới.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận chung về QTCT cũng như các nguyên tắc QTCT của OECD, Luận văn đã phân tích các quy định pháp lý có liên quan của Việt Nam, chỉ ra những mặt được cũng như các hạn chế của hệ thống pháp luật về QTCT niêm yết ở Việt Nam. Trong quá trình nghiên cứu, mặc dù có sự tìm tòi, chất lọc và đối chiếu, phân tích kỹ lưỡng các vấn đề được đưa ra nhưng khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tuy nhiên, hi vọng rằng những nghiên cứu, phân tích, kiến nghị được nêu ra trong công trình nghiên cứu này sẽ là một nguồn tư liệu tham khảo hữu ích cho quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về QTCT tại Việt Nam.